

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC

**BÁO CÁO THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP XẢ THẢI**

**KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC
NĂM 2024**

Tháng 01, năm 2025

1. Thông tin chung

- Tên chủ đầu tư : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC**
- Địa chỉ : Khu B, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp.HCM.
- Điện thoại : 028.37800345 Fax: 028.37800341
- Người đại diện : Ông Huỳnh Bảo Đức Chức vụ: Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (HIPC) đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1282/GP-BTNMT ngày 23/05/2019. Theo khoản 7, Điều 2 của giấy phép xả thải, HIPC lập báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải.

1.1. Thu gom nước thải

- Tính đến tháng 12 năm 2024: Giai đoạn 1 có 95 Doanh nghiệp (tính theo đơn vị doanh nghiệp) đầu tư vào KCN trong đó có 90 Doanh nghiệp đã đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung (87 DN đang hoạt động và 3 DN tạm ngưng hoạt động), 4 Doanh nghiệp chưa triển khai xây dựng, 1 doanh nghiệp đang triển khai xây dựng. Giai đoạn 2 có 74 Doanh nghiệp đầu tư vào KCN trong đó có 61 Doanh nghiệp đã đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung (60 DN đang hoạt động và 1 DN tạm ngưng hoạt động), 13 Doanh nghiệp chưa triển khai xây dựng. Tỷ lệ đầu nối đạt 100% với lượng nước thải xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 5.617 m³/ngày.
- Số doanh nghiệp được miễn trừ đầu nối tương ứng với lượng nước thải tự xử lý: không.
- Số doanh nghiệp không/chưa đầu nối theo quy định tương ứng với lượng nước thải phát sinh: 0 (không).

1.2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hiệp Phước

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung: lượng nước thải đang xử lý khoảng 5.617 m³/ngày, đạt khoảng 46,80% công suất thiết kế của hệ thống.
- Số ngày vận hành trong năm/số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng:
Số ngày vận hành trong năm là 366 ngày (24/24). Khi cần bảo trì, bảo dưỡng hệ thống HIPC sẽ tập trung nước thải về một Module để xử lý, Module còn lại được dừng vận hành để sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng.
- Hiện tại Trạm XLNT đang vận hành 04 Module xử lý nước thải, mỗi Module có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm (tổng công suất xử lý là 12.000 m³/ngày.đêm). Lượng nước thải xử lý tại Trạm XLNT tập trung khoảng 5.617 m³/ngày đêm
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành Nhà máy XLNT tập trung giai đoạn 1: 127.488 KWh/tháng và Nhà máy XLNT tập trung giai đoạn 2: 26.711 KWh/tháng.
- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý: khoảng 83 tấn/tháng. HIPC đã ký Hợp đồng với Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN để thu gom, vận chuyển và xử lý.



2. Tình hình xả nước thải vào nguồn nước

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước hoạt động liên tục (24/24), có sổ theo dõi lưu lượng xả thải, nhật ký vận hành. Trong năm 2024 (từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024), HIPC đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép 2.055.770 m³ nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, đồng thời đã kê khai nộp phí Bảo vệ môi trường đầy đủ đến Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh.

3. Tình hình thực hiện các quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

- Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, KCN Hiệp Phước đã hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động cho Trạm xử lý nước thải tập trung, tại bể khử trùng với các chỉ tiêu: pH, TSS, nhiệt độ, COD, Amoni và lưu lượng.
- Số ngày hoạt động/dừng hoạt động: 366/0
- Số ngày có kết quả quan trắc nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: 0 (không).
- Sở Tài nguyên và Môi trường đã đầu tư, lắp đặt và đưa vào vận hành hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước thải sau xử lý của Trạm XLNT tập trung KCN Hiệp Phước.
- HIPC đã hợp đồng với Trung tâm Công nghệ Môi trường để thực hiện lấy và phân tích mẫu:
- Mẫu nước thải: 02 mẫu sau xử lý, tần suất 01 tháng/lần;
- Các thông số quan trắc đúng theo giấy phép yêu cầu tại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1282/GP-BTNMT ngày 23/05/2019.
- Nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Hiệp Phước có các thông số đều đạt tiêu chuẩn cho phép (đính kèm kết quả quan trắc).

4. Kiến nghị:

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cùng các cơ quan có liên quan sớm ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hướng dẫn kỹ thuật, ... để doanh nghiệp có thể tái sử dụng nước thải sau xử lý, bùn thải, chất thải, ... qua đó góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước trân trọng báo cáo đến Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, Cục Quản lý Tài nguyên nước, Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP.HCM, Ban Quản lý các KCX&CN TP.HCM nội dung nêu trên.

Trân trọng./.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Giang Ngọc Phương

5. Phụ lục 01:

Biểu mẫu số 24: Tổng hợp tình hình xả nước thải (theo thông tư số: 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước)

Stt	Thời gian	Lưu lượng xả nước thải (m ³ /ngày đêm)						Lưu lượng xả thải được cấp phép (m ³ /ngày đêm)		Số ngày xả nước thải		Tổng lượng xả thải (m ³)	
		Lớn nhất		Nhỏ nhất		Trung bình		NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2
		NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2						
1	Tháng 1	6.945	1.005	2.756	0	5.314	310	9.000	3.000	31	31	164.720	9.614
2	Tháng 2	5.228	1.595	275	0	2.818	627			29	29	81.723	18.184
3	Tháng 3	8.702	1.406	2.068	0	4.912	657			31	31	152.293	20.363
4	Tháng 4	5.726	1.207	797	24	3.992	679			30	30	119.765	20.363
5	Tháng 5	4.807	1.556	557	59	3.714	1.075			31	31	115.133	33.308
6	Tháng 6	6.305	1.830	1.637	263	4.449	1.221			30	30	133.468	36.643
7	Tháng 7	5.976	1.761	3.335	906	4.808	1.268			31	31	149.032	39.300
8	Tháng 8	6.541	1.844	3.219	342	5.063	1.254			31	31	156.965	38.877
9	Tháng 9	5.756	1.703	2.374	903	4.755	1.324			30	30	142.646	39.723
10	Tháng 10	6.363	1.694	3.673	863	5.321	1.258			31	31	164.962	38.999
11	Tháng 11	5.991	1.662	3.548	977	5.097	1.324			30	30	152.928	39.726
12	Tháng 12	6.051	1.632	2.386	359	4.744	1.288			31	31	147.086	39.949
	Tổng									366	366	1.680.721	375.049

Ghi chú: - NM1: Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1

- NM2: Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2

6. Phụ lục 02

Biểu mẫu số 25: Tổng hợp các đặc trưng về nồng độ các chất ô nhiễm theo từng thông số quy định trong giấy phép (theo thông tư số : 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước)

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ							Ghi chú
			Nhỏ nhất		Lớn nhất		Trung bình		Giới hạn quy định trong giấy phép	
			NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2		
1	Nhiệt độ	oC	24,1	24,4	32,2	33,8	27,87	28,18	40	
2	Màu	Pt/Co	12	11	54	46	37,42	31,17	150	
3	pH	-	7,03	6,82	7,97	7,97	7,51	7,45	5,5 - 9	
4	BOD ₅	mg/l	16	10	35	33	23,00	18,83	40,5	
5	COD	mg/l	36	29	67	56	58,42	42,75	150	
6	TSS	mg/l	10	6	72	37	30,58	17,33	81	
7	As	mg/l	KPH	KPH	0,0033	KPH	0.0003	KPH	0,081	
8	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0081	
9	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,405	
10	Cd	mg/l	KPH	KPH	0,0005	KPH	KPH	KPH	0,081	
11	Cr (VI)	mg/l	KPH	KPH	0,021	0.016	0.007	0,0073	0,81	
12	Cr (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,81	
13	Cu	mg/l	KPH	KPH	0,182	KPH	0,0196	KPH	1,62	
14	Zn	mg/l	KPH	KPH	0,459	1,158	0,138	0,181	2,43	
15	Ni	mg/l	KPH	KPH	0,401	0,372	0,1391	0,169	0,405	
16	Mn	mg/l	KPH	KPH	0,732	0,172	0,1738	0,63	0,81	
17	Fe	mg/l	KPH	KPH	2,017	0,421	0,7519	0,157	4,05	

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Nồng độ							Ghi chú
			Nhỏ nhất		Lớn nhất		Trung bình		Giới hạn quy định trong giấy phép	
			NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2		
18	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081	
19	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,405	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	8,1	
21	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	16,2	
22	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,405	
23	Florua	mg/l	KPH	0,47	1	4,3	0,767	2.26	8,1	
24	Amoni	mg/l	KPH	KPH	5,2	KPH	0,7	KPH	8,1	
25	Tổng nitơ	mg/l	KPH	2,7	11,4	15,8	6,5625	9,39	32,4	
26	Tổng phốt pho	mg/l	KPH	0.68	3,74	3,74	1,504	1,504	4,86	
27	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,62	
28	Tổng hoá chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,081	
29	Tổng hoá chất BVTV phốt pho hữu cơ	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,81	
30	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0081	
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	2400	78	4900	1100	4083	258	5000	
32	AOX	mg/l	KPH	KPH	0,87	0.58	0,077	0,05	13,5	
33	Dioxin	ng/l	KPH	KPH	17,8	15.611	1,997	1,805	27	
34	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	10	

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 22 tháng 03 năm 2019 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (địa chỉ tại Khu B, đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh) được xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 và Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 của Khu công nghiệp Hiệp Phước có địa chỉ tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

a) Nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 1 xả ra Rạch Dĩnh Ông tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chảy ra rạch Rộ, cuối cùng ra sông Soài Rạp.

b) Nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 2 xả ra Rạch Mương Lớn tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chảy ra sông Soài Rạp.

2. Vị trí xả nước thải:

a) Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000; kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0):

- Tọa độ vị trí xả nước thải của Nhà máy xử lý nước thải số 1 (cửa xả số 1):

$$X = 1176263,126 \quad Y = 609505,515$$

- Tọa độ vị trí xả nước thải của Nhà máy xử lý nước thải số 2 (cửa xả số 2):

$$X = 1173872,537 \quad Y = 609562,064$$

3. Phương thức xả nước thải:

a) Đối với Nhà máy xử lý nước thải số 1: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống dẫn xả ra rạch Dinh Ông theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

b) Đối với Nhà máy xử lý nước thải số 2: Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống dẫn xả ra rạch Mương Lớn theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất tại 02 cửa xả là: $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, cụ thể như sau:

a) Tại cửa xả số 1: $9.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

b) Tại cửa xả số 2: $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm;

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=0,9$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT cột B với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=0,9$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3 với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B với hệ số $K=1$, cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
1	Nhiệt độ	^0C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	$\text{BOD}_5 (20^0\text{C})$	mg/l	40,5
5	COD	mg/l	121,5
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81
7	Asen	mg/l	0,081

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối đa
8	Thủy ngân	mg/l	0,0081
9	Chì	mg/l	0,405
10	Cadimi	mg/l	0,081
11	Crom (VI)	mg/l	0,081
12	Crom (III)	mg/l	0,81
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,405
16	Mangan	mg/l	0,81
17	Sắt	mg/l	4,05
18	Tổng xianua	mg/l	0,081
19	Tổng phenol	mg/l	0,405
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,10
21	Sunfua	mg/l	0,405
22	Florua	mg/l	8,10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,10
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86
26	Clo dư	mg/l	1,62
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,081
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81
29	Tổng PCB	mg/l	0,0081
30	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000
31	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	16,2
32	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5
33	Dioxin	pgTEQ/l	27
34	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

7. Thời hạn của giấy phép: năm (05) năm.

Điều 2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải tại hai (02) vị trí: tại ngấn cuối của bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải số 1 trước khi xả ra rạch Dinh Ông và tại mương quan trắc sau bể khử trùng của Nhà máy xử lý nước thải số 2 trước khi xả ra rạch Mương Lớn với các thông số: pH, nhiệt độ, COD, TSS và lưu lượng nước thải đầu ra. Riêng đối với thông số Amoni hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và thực hiện việc quan trắc trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Quan trắc định kỳ nước thải theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí cửa xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải số 1 trước khi chảy ra rạch Dinh Ông và tại vị trí cửa xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải số 2 trước khi chảy ra rạch Mương Lớn với các thông số quan trắc quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này. Riêng hai thông số Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) và Dioxin quan trắc định kỳ theo tần suất ba (03) tháng/lần.

4. Thực hiện xây dựng hồ đề phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định tại Quyết định số 1685/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; vận hành việc xả thải hợp lý, phù hợp với điều kiện thủy văn khu vực, đảm bảo việc xả thải không gây ngập úng, ảnh hưởng đến tình trạng thoát nước chung của khu vực; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương, kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố

gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

7. Định kỳ hằng năm, báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Khu công nghiệp Hiệp Phước và gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Điều 3. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số 1053/GP-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT thành phố Hồ Chí Minh;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, Hồ sơ cấp phép (TNN-NT-031.18) (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00674/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0087.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 10/01/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0087.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	25,5	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	54	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,97	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	57	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	44	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0033	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0053	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0005	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,018	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,459	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,286	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,061	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,421	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: 119, Khu đô thị Đại học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0087.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,87	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,2	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,96	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.300	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	KPH (LOD=0,0062)	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	17,8	

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: Trung tâm Công nghệ Môi trường
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00675/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0087.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 10/01/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0087.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	25,6	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	39	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,97	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	37	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	14	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	37	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,012	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,301	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,252	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,075	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,231	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: 111/11 Đường 30/4, Phường Hiệp Phước, Quận 17, TP. Hồ Chí Minh
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

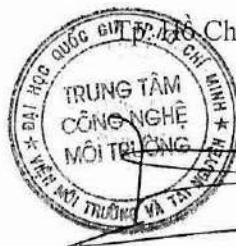
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0087.NT2	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	2,09	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,87	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	140	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	KPH (LOD=0,0062)	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	15,611	

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền



PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 00921/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0336.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 22/02/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0336.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,3	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	48	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,03	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	64	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	31	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,015	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,182	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,421	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,243	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,732	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,038	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0336.NT1	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,73	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,1	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,83	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





Số PKQ: 00922/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0336.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 22/02/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0336.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	26	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,82	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	41	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	6	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,066	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,055	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,172	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,421	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0336.NT2	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,58	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,5	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,76	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	110	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *ML*



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01839/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0656.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 15/03/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy
XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0656.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	32,2	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	45	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,47	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	61	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	29	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0002	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,053	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,081	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,064	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,283	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,238	4,05



PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0656.NT1	
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,69	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,55	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,795	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.000	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *nl*



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01840/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0656.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 15/03/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy
XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0656.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	24	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,63	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	49	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	18	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	8	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,012	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,033	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,093	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,264	4,05



PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.0656.NT2	
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,45	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,1	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,81	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	78	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *nl*



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03266/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.1306.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 19/04/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1306.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	31	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	46	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,7	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	32	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	21	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,016	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,118	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,286	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,04	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,173	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1306.NT2	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,94	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,53	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	92	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	KPH (LOD=0,0062)	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,453	27

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: Trung tâm Công nghệ Môi trường
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03265/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.1306.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 19/04/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1306.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	31	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	43	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,6	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	66	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	72	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,021	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,278	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,08	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,203	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,71	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1306.NT1	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,47	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,04	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.400	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	KPH (LOD=0,0062)	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,473	27

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; ml



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03709/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.1556.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 17/05/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1556.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	34	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,96	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	61	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	10	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,057	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,091	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2,017	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1556.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,65	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,68	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.000	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03710/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.1556.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 17/05/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè,
TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1556.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,4	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	22	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,78	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	48	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	12	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,012	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,064	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.1556.NT2	
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,29	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,8	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,659	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	110	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng: *phải*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến





TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: Trung tâm Công nghệ Môi trường
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06086/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2105.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 14/06/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT1: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2105.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30,3	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	29	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,16	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	58	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,183	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,401	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,314	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,536	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ - .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: Trung tâm Công nghệ Môi trường
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2105.NT1	
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,71	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,3	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,5	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.700	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	0,87	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0870	27

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: 111, Khu đô thị Đại học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06087/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2105.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày lấy mẫu : 14/06/2024

Địa chỉ : Khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT2: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy XLNT
giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2105.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30,8	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	14	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,32	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	32	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	9	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,067	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,124	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,058	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,183	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,12	8,10



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ: Trung tâm Công nghệ Môi trường Quốc gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2105.NT2	
23	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,2	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,72	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	140	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	0,58	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0	27

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 251 thực hiện;
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT-TÂM
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng: *nl*

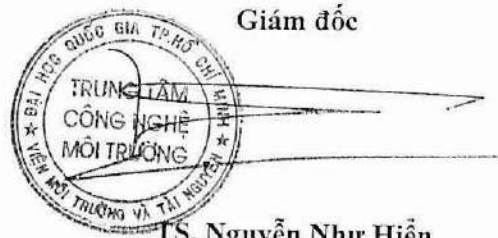
Phụ trách PTN

nl *Ph*

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06433/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2672.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC
Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM
Tên mẫu : 24.2672.NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn I

Ngày nhận mẫu: 19/07/2024

Loại mẫu : Nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2672.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30,1	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,22	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	22	150
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	52	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	17	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,034	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,074	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,127	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,836	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2672.NT1	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,62	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,4	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,44	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.000	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng: *ph*



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

ph

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



Ts. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 06434/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2672.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày nhận mẫu: 19/07/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 24.2672.NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2672.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30,6	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	11	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	29	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	10	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,052	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.2672.NT2	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,97	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,68	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	130	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07143/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.3001.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày nhận mẫu: 16/08/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 24.3001.NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3001.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	24,1	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,77	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	50	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	57	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	41	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,136	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,226	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,199	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,602	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3001.NT1	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,9	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	5,2	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,3	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,75	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07144/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.3001.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày nhận mẫu: 16/08/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 24.3001.NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3001.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	24,4	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,63	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	43	150
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	49	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	12	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,009	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,215	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,372	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,158	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3001.NT2	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,2	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,5	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,52	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	210	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng: *Thị*



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Phụ trách PTN

Thị

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08214/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.3396.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 10/09/2024
Địa chỉ : Khu B, Đường Số 1, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Nhà Bè, Loại mẫu : Nước thải TP.HCM
Tên mẫu : **24.3396.NT1**: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3396.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,7	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,64	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	41	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	67	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	35	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	26	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,163	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3396.NT1	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	11,4	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,6	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 08215/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.3396.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày nhận mẫu: 10/09/2024
Địa chỉ : Khu B, Đường Số 1, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Nhà Bè, Loại mẫu : Nước thải
TP.HCM
Tên mẫu : 24.3396.NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3396.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,6	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,52	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	38	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	56	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	31	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	28	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,158	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,138	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,058	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,173	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.3396.NT2	
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	4,3	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,4	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,36	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	390	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10121/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4296.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày nhận mẫu: 18/10/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 24.4296.NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4296.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	24,8	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,62	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	45	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	36	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	16	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	28	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,005	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,128	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,326	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4296.NT1	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,75	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	2,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,75	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.400	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10122/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4296.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : KCN HIỆP PHƯỚC

Ngày nhận mẫu: 18/10/2024

Địa chỉ : khu vực KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM

Loại mẫu : Nước thải

Tên mẫu : 24.4296.NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4296.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	25,2	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,47	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	40	150
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	36	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	17	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	22	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,007	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,109	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,335	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,322	4,05
18	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4296.NT2	
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	2,8	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,3	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,93	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1.100	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



Nguyễn Như Hiền



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12869/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4959.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải nhà máy XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4959.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	30	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	36	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,19	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	61	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	30	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,038	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,076	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,136	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4959.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,92	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	3,2	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,5	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,96	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.600	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	Extraction with deionized water, determination followed MS-0029913 (Ref: ISO 9562:2004)	< 0,1	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5,7	27

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (đ)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do "CÔNG TY TNHH TUV RHEINLAND VIET NAM" thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 229 thực hiện;
- Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 13094/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.4959.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày lấy mẫu : 15/11/2024
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Loại mẫu : Nước thải
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
Vị trí lấy mẫu : Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải nhà máy XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4959.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	33,8	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	40	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,87	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	52	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	28	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	22	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,006	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,079	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,173	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,106	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,123	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.4959.NT2	
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,7	8,10
23	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,1	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,41	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	270	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	Extraction with deionized water, determination followed MS-0029913 (Ref: ISO 9562:2004)	< 0,1	13,5
34	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	< 5,7	27

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do "CÔNG TY TNHH TUV RHEINLAND VIET NAM" thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 229 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

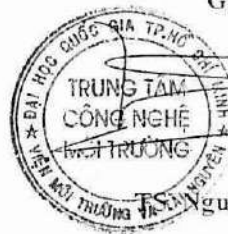


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, 1p.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12606/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5387.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày nhận mẫu: 05/12/2024
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : 24.5387.NT1: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.5387.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,5	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	35	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,52	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	61	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	32	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	24	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,044	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,072	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.5387.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,89	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,74	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	4.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

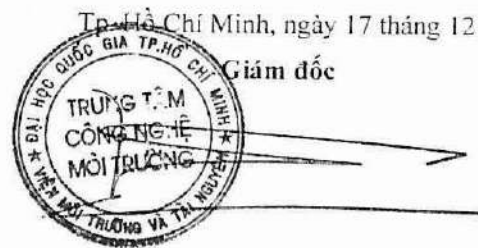
Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180. *KL*



Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacetlineau@gmail.com

Số PKQ: 12607/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5387.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC Ngày nhận mẫu: 05/12/2024
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Tên mẫu : 24.5387.NT2: nước thải sau xử lý trạm XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.5387.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,4	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	31	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,4	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	52	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	28	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	21	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,004	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,028	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,172	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,08)	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VINMERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				24.5387.NT2	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^{-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,7	8,10
23	Amoni (NH_4^{+}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,2	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	330	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VINMERTS 077);
2. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2024



Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền

